

Số: 37 /TB-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường Yêu cầu Khác

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công bố báo cáo tài chính quý II năm 2021 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2020.

(Có báo cáo tài chính quý II năm 2021 và công văn chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT;VP;
- Đăng tải Website Cty.

Ngày 17 tháng 7 năm 2021

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2021

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

Thái Nguyên, tháng 07/2021



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2021

1 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN
2 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN
3 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN
4 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN
5 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV
6 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV
13 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	84.022.495.053	73.608.102.988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28.768.178.528	33.863.885.070
1. Tiền	111	28.768.178.528	33.863.885.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	25.376.121.087	17.369.854.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	25.090.730.531	16.239.068.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	414.965.893	1.307.018.183
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	684.120.563	639.463.821
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(813.695.900)	(815.695.900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	28.534.257.430	22.374.363.002
1. Hàng tồn kho	141	28.534.257.430	22.383.939.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9.576.705)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.343.938.008	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.343.938.008	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	212.012.344.814	232.604.448.109
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	550.554.331	514.780.598
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	550.554.331	514.780.598
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	186.386.486.626	210.330.580.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	186.386.486.626	210.330.580.186
- Nguyên giá	222	944.759.423.967	941.518.725.087

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(758.372.937.341)	(731.188.144.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	359.835.710	384.623.425
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	359.835.710	384.623.425
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	24.715.468.147	21.374.463.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24.715.468.147	21.374.463.900
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	296.034.839.867	306.212.551.097
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	113.495.429.554	117.319.152.287
I. Nợ ngắn hạn	310	91.893.927.856	88.795.552.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27.756.313.661	23.741.932.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	341.394.004	815.112.517
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8.577.122.232	10.514.450.703
4. Phải trả người lao động	314	28.733.358.758	37.072.199.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.701.790.506	3.550.305.167
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.318.766.579	2.816.047.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	649.517.063	3.302.755.918
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	7.554.404.079	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14.261.260.974	6.982.748.727
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	21.601.501.698	28.523.599.622
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.116.966.981	28.074.838.638
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	484.534.717	448.760.984
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	182.539.410.313	188.893.398.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	182.539.410.313	188.893.398.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	464.476.156	464.476.156
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	32.114.635.437	32.114.635.437
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.960.298.720	36.314.287.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	421a	8.836.051.880	36.314.287.217
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21.124.246.840	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	296.034.839.867	306.212.551.097

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2021



Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2021

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/6/2021	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	187.335.445.357	178.853.178.547	339.132.522.105	330.575.131.098
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187.335.445.357	178.853.178.547	339.132.522.105	330.575.131.098
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	158.201.681.711	154.109.441.986	293.092.982.001	288.419.927.617
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.133.763.646	24.743.736.561	46.039.540.104	42.155.203.481
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.025.181	1.443.939	10.306.295	4.041.405
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	400.157.205	905.529.079	943.383.289	2.804.479.104
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		400.157.205	905.529.079	943.383.289	2.278.571.623
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.426.934.048	2.841.756.747	5.717.615.318	5.561.573.275
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	7.432.620.204	6.609.929.407	12.972.790.783	12.156.939.480
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		17.880.077.370	14.387.965.267	26.416.057.009	21.636.253.027
11 Thu nhập khác	31	VII.6	7.290.977	(76.890.709)	21.251.540	19.742.752
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.290.977	(76.890.709)	21.251.540	19.742.752
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.887.368.347	14.311.074.558	26.437.308.549	21.655.995.779
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.591.073.669	2.874.214.911	5.313.061.709	4.355.199.155
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	14.296.294.678	11.436.859.647	21.124.246.840	17.300.796.624
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.191,36	1.143,7	1.760,35	1.730,08
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Trịnh Thị Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.437.308.549	21.655.995.779
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.184.792.440	25.529.192.696
- Các khoản dự phòng	03	7.578.601.107	11.815.209.125
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.306.295)	(4.041.405)
- Chi phí lãi vay	06	943.383.289	2.278.571.623
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.133.779.090	61.274.927.818
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.040.039.904)	(28.607.268.036)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.150.317.723)	(16.708.136.232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6.654.004.547)	(11.638.080.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.684.942.255)	415.609.142
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.507.858.073)	(2.558.089.871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.500.797.658)	(4.883.206.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	43.000.000	992.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.242.723.090)	(2.536.237.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.396.095.840	(4.247.581.704)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.215.911.165)	(96.276.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.306.295	4.041.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.205.604.870)	(92.234.981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
3. Tiền thu từ đi vay	33	27.431.225.528	191.077.451.591
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.042.336.040)	(196.918.610.183)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.675.087.000)	(92.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.286.197.512)	(5.933.498.592)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.095.706.542)	(10.273.315.277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.863.885.070	17.673.820.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.768.178.528	7.400.505.137

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/08/2020.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 551 người, trong đó số cán bộ quản lý là 37 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- *Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).*
- *Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).*
- *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.*

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/8/2020, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt			298.901.599	116.269.733
Tiền gửi ngân hàng			28.469.276.929	33.747.615.337
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền				
Cộng			28.768.178.528	33.863.885.070

2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c.1 Đầu tư vào công ty con				
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu			6.944.154.634	6.643.597.280
- Công cụ, dụng cụ			39.327.316	19.116.567
- Chi phí SXKD dở dang			20.985.828.335	15.721.225.860
- Thành phẩm				

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	564.947.145	
- Hàng hóa kho bảo quản		
Cộng	28.534.257.430	22.383.939.707

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	359.835.710		384.623.425	
Chi phí sửa chữa lớn				
Cộng	359.835.710		384.623.425	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Vay ngắn hạn			10.000.000	10.000.000
b. Vay dài hạn	21.766.484.044	21.766.484.044	31.367.594.556	31.367.594.556
- Nợ dài hạn đến hạn trả	649.517.063	649.517.063	3.292.755.918	3.292.755.918
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	13.616.966.981	13.616.966.981	18.574.838.638	18.574.838.638
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	7.500.000.000	7.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán	27.756.313.661	
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng cộng:	27.756.313.661	

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	1.701.790.506	3.550.305.167
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	439.970.634	1.004.445.418
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bán quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	1.261.819.872	2.545.859.749
Dài hạn		
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí hút cung đường vận chuyển, hệ số bốc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác khoáng sản		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bán quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	1.701.790.506	3.550.305.167

21. Phải trả khác

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn	2.318.766.579	2.816.047.266
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức	424.421.750	458.859.250
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.894.344.829	2.357.188.016
Dài hạn		
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.318.766.579	2.816.047.266

22. Doanh thu chưa thực hiện

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
Dài hạn		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu từ khách hàng truyền thống		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	7.554.404.079	
Cộng	7.554.404.079	
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hỏng		
- Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	484.534.717	448.760.984
Cộng	484.534.717	448.760.984

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	61.659.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phiếu phổ thông)	58.340.400.000	58.340.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
Tổng cộng		

e. Cổ tức

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
Tổng cộng:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng:	32.114.635.437	32.114.635.437

g/ Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
--		
Tổng cộng:		

27. Chênh lệch tỷ giá

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Chênh lệch tỷ giá do chuyển BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do nguyên nhân khác		

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng:		

28. Nguồn kinh phí

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng cộng:		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuê ngoài		
Tài sản nhận giữ hộ		
Ngoại tệ các loại		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Tổng cộng:		

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SXKD

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	338.507.211.369	329.660.518.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.310.736	914.612.885
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	339.132.522.105	330.575.131.098

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chiếu khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Khác		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	292.770.598.731	288.166.070.026
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	322.383.270	253.857.591
Cộng	293.092.982.001	288.419.927.617

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.306.295	4.041.405
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.306.295	4.041.405

5. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	943.383.289	2.278.571.623
- Ngắn hạn	71.063.825	961.807.495
- Dài hạn	872.319.464	1.316.764.128
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		321.639
Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
- Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		525.585.842
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	943.383.289	2.804.479.104

6. Thu nhập khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Bán, cho thuê lại tài sản		
Tiền phạt, thu được		
Nợ khó đòi đã xử lý		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	21.251.540	19.742.752
Cộng	21.251.540	19.742.752

7. Chi phí khác

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.509.076.000	8.054.835.500
- Tiền lương	7.656.240.000	7.143.257.500
- Bảo hiểm, KPCĐ	629.800.000	659.100.000
- Tiền ăn ca	223.036.000	252.478.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	225.512.152	128.182.831
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.770.000	99.351.991
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(2.000.000)	57.891.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.902.229	598.368.432
Chi phí khác bằng tiền	3.487.530.402	3.215.309.305
Cộng	12.972.790.783	12.156.939.480
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	2.971.197.925	1.714.136.395
- Tiền lương	2.611.000.000	1.498.534.418
- Bảo hiểm, KPCĐ	242.615.925	142.837.977
- Tiền ăn ca	117.582.000	72.764.000
Chi phí năng lượng		
Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1.395.660.101	1.896.908.193
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.482.542	15.172.183

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thuế và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	445.803.719	405.734.800
Chi phí khác bằng tiền	890.471.031	1.529.621.704
Cộng	5.717.615.318	5.561.573.275
Tổng cộng	18.690.406.101	17.718.512.755
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	207.358.287.531	214.915.453.628
- Nguyên liệu	85.847.444.846	94.493.677.016
- Nhiên liệu	66.491.185.245	65.707.671.681
- Động lực	55.019.657.440	54.714.104.931
Chi phí nhân công	47.410.743.340	43.698.535.222
- Tiền lương	42.086.601.590	38.201.060.851
- Bảo hiểm, KPCĐ	3.779.407.750	3.936.688.322
- Ăn ca	1.544.734.000	1.560.786.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.184.792.440	25.529.192.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.112.358.182	16.276.222.536
Chi phí khác bằng tiền	20.850.915.827	23.466.088.606
Cộng	319.917.097.320	323.885.492.688
Sản xuất than		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Xây lắp		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất VLXD		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	207.358.287.531	214.915.453.628
- Nguyên liệu	85.847.444.846	94.493.677.016
- Nhiên liệu	66.491.185.245	65.707.671.681
- Động lực	55.019.657.440	54.714.104.931
Chi phí nhân công	47.410.743.340	43.698.535.222
- Tiền lương	42.086.601.590	38.201.060.851
- Bảo hiểm, KPCĐ	3.779.407.750	3.936.688.322
- Ăn ca	1.544.734.000	1.560.786.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.184.792.440	25.529.192.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.112.358.182	16.276.222.536
Chi phí khác bằng tiền	20.850.915.827	23.466.088.606
Cộng	319.917.097.320	323.885.492.688
Sản xuất cơ khí		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Sản xuất sản phẩm khác		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		
- Nhiên liệu		
- Động lực		
Chi phí nhân công		
- Tiền lương		
- Bảo hiểm, KPCĐ		
- Ăn ca		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
Kinh doanh dịch vụ		
Bán thành phẩm mua ngoài		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
- Nguyên liệu		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- <i>Nhiên liệu</i>		
- <i>Động lực</i>		
Chi phí nhân công		
- <i>Tiền lương</i>		
- <i>Bảo hiểm, KPCĐ</i>		
- <i>Ăn ca</i>		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.313.061.709	4.355.199.155
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế về ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	99.000.000	99.000.000
	Công ty mẹ	99.000.000	99.000.000
001	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	99.000.000	99.000.000

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán

Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG CỘNG	24.991.730.531	16.140.068.812
	Ngoài Tập đoàn TKV	24.991.730.531	16.140.068.812
001	Bùi Trung Kiên	5.340.000	11.340.000
002	Chi nhánh Công ty CP thương mại Lạng Sơn tại huyện Văn Quan	346.500.000	
003	Chi nhánh thương mại dịch vụ Cao Ngạn - Công ty CP xi măng Cao Ngạn	2.431.814.061	13.105.661
004	CHKDVLXD Nguyễn Thị Tâm - Đính	74.080.000	
005	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	63.160.000	
006	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	4.336.851	42.319.851
007	Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Núi Voi	534.600	
008	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	37.100.000	
009	Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ Thiên Sơn		312.000.000
010	Công ty thương mại và xây dựng Hiếu Nguyên	19.200.000	
011	Công Ty TNHH Mùi Khiên	92.672.000	
012	Công ty TNHH 68 Bình Minh	59.300.000	
013	Công ty TNHH Bảo Giới	79.620.000	26.891.200
014	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	675.165.900	677.165.900
015	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	108.335.000	
016	Công ty TNHH Hoàng Doanh	164.350.000	167.350.000
017	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	56.773.000	
018	Công ty TNHH Nghị Hương	3.709.910.064	
019	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	3.203.800	
020	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	93.425.000	
021	Công ty TNHH Phương Linh Võ Nhài	189.783.000	
022	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	166.820.000	
023	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	263.169.500	
024	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.539.000.000	
025	Công ty TNHH thương mại Hoa Dững	793.799.501	
026	Công ty TNHH Thương mại Sơn Đăng	65.100.000	
027	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	175.420.000	
028	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	748.539.401	
029	Công ty TNHH Thương mại và Vận Tải Phú Hà	469.780.000	
030	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	56.933.000	
031	Công ty TNHH Thương Mại và xây Dựng Vũ Gia Thái Nguyên		16.200.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
032	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	1.227.708.651	
033	Công ty TNHH thương mại, dịch vụ tổng hợp Tùng Phú Sơn Cầu	807.558.000	
034	Công ty TNHH Tiến Hoa	15.400.000	
035	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	1.236.485.000	
036	Công ty TNHH xây dựng Thương Mại và Vận Tải Kiên Chương	940.000	
037	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Minh Đăng Bắc Kạn	29.400.000	
038	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
039	Cty TNHH An Giang	51.360.000	
040	CTYBINH DUONG	5.350.000	
041	CTYSYCUC	54.545.000	
042	CTYVANPHUC	62.400.000	
043	Cửa hàng vật liệu Dũng - Hường	15.750.000	
044	Cửa hàng vật liệu Thước - Thủy	4.810.000	
045	Cửa hàng VLXD Hải - Mùi	55.720.000	
046	Cửa hàng VLXD Phụng - Hoa	135.290.000	
047	Cửa hàng VLXD Hoa Nghiệp	840.000	
048	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	28.750.000	31.750.000
049	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	118.717.900	
050	Cửa hàng VLXD Thông Hào	24.579.500	
051	Cửa hàng VLXD Trọng - Nguyên	74.610.000	
052	DIUCD	53.700.000	
053	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế	114.070.000	
054	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	103.070.000	
055	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	222.012.000	40.736.000
056	Hà Thúc Thuận An	19.570.000	
057	Hà Văn Ngọc		4.800.000
058	HATRANG	46.885.000	
059	HIENCB	43.120.000	
060	Hộ KD cá thể Cường - Hường	320.671.000	
061	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	106.234.900	
062	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	30.600.000	39.820.000
063	Hộ KD cá thể Hữu - Thuyên	11.550.000	
064	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	68.620.000	
065	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	93.800.000	
066	Hộ KD cá thể Mạnh (Thắng)	39.500.000	
067	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	1.076.382.700	100.000.200
068	Hộ KD cá thể Sơn - Hiền	65.500.000	
069	Hộ KD cá thể Bính - Thâm	55.520.000	
070	Hộ KD cá thể Cường - Xem	110.000.000	
071	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	59.393.000	

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
072	Hộ KD cá thể Lê Thị Hà	19.600.000	
073	Hộ KD Cá Thể Nguyễn Văn Quyết	15.610.000	
074	Hộ KD cá thể Phạm Tiến Quốc	36.530.000	
075	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	191.219.500	
076	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	110.023.400	
077	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	150.250.000	
078	Hộ kinh doanh cá thể Biên Cương	9.920.000	
079	Hộ kinh doanh cá thể Thu Trinh	65.890.000	
080	Hoàng Thị Thâm	15.470.000	
081	Hoàng Thị Tình	5.150.000	
082	Hợp tác xã Thủy Hòa	179.233.000	
083	HTXHTP	1.297.736.786	
084	HUNGCB	146.920.000	
085	Lê Trọng Sơn	16.755.000	
086	Nguyễn Hoài An	5.170.000	
087	Nguyễn Thị Tố Oanh	655.000	
088	Nguyễn Thu Nga	8.330.000	
089	Nguyễn Tuấn Phương	515.000	
090	Nguyễn Văn Đê		12.100.000
091	Nguyễn Việt Anh	40.140.000	58.120.000
092	Phạm Thị Minh Nguyệt	15.450.000	
093	Phố Phù Mã - xã Phù Linh - H Sóc sơn - TP Hà Nội	318.293.563	
094	Phòng tài chính Huyện Phở Yên	71.750.000	71.750.000
095	SN 25, Tổ dân phố Tân Lập, P.Thắng Lợi, TP Sông Công , tỉnh Thái Nguyên	2.067.077.253	
096	Tạ văn Thành	14.420.000	
097	THANGLA	454.921.000	
098	THOONGLOAN	103.069.500	
099	Trần Văn khánh- LX	1.200.000	11.200.000
100	Triệu Thị Mai Anh		14.140.000
101	Trương Thị Thuý Ngân	15.800.000	10.400.000
102	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng		743.608.800
103	Ủy ban nhân dân xã Bình Long		1.184.957.400
104	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh		1.145.179.200
105	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường		332.026.200
106	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn		2.085.919.400
107	Ủy ban nhân dân xã Bàn Đát	145.584.000	145.584.000
108	Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu		692.500.000
109	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường		242.728.200
110	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến		1.332.569.700
111	Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn	128.060.000	128.060.000
112	Ủy ban nhân dân xã La Hiên		992.966.700
113	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng		607.497.000

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
114	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao		1.537.143.300
115	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc		1.624.276.500
116	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa		243.540.000
117	Ủy ban nhân dân xã Thượng Đình		400.356.000
118	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung		214.450.500
119	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá		718.037.100
120	Vũ Viết Chinh	20.700.000	40.700.000
121	XMQUANGDAT	169.930.200	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình



Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

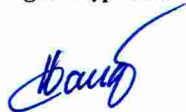
PHẢI THU KHÁC

Thời điểm 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
TỔNG SỐ	684.120.563	550.554.331	639.463.821	514.780.598
Trong Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	683.057.131		569.073.564	
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động	683.057.131		569.073.564	
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Các đơn vị khác trong TKV	1.063.432	550.554.331	70.390.257	514.780.598
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Phải thu người lao động		550.554.331		514.780.598
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ	1.063.432		70.390.257	
Phải thu khác				
Ngoài TKV				
Phải thu về CPH				
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
Ký cược ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình



Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Thời điểm 30/06/2021

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng cộng	813.695.900		813.695.900	815.695.900		815.695.900
I	Từ 6 - 12 tháng						
II	Từ 1 - 2 năm						
III	Từ 2 - 3 năm						
IV	Trên 3 năm	813.695.900		813.695.900	815.695.900		815.695.900
	Công ty Cổ phần Xi măng La Tiên - VVMI	813.695.900		813.695.900	815.695.900		815.695.900
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	675.165.900		675.165.900	677.165.900		677.165.900
2	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000		66.780.000	66.780.000		66.780.000
3	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000		71.750.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Thời điểm 30/06/2021

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
1	2	3	4	5	6	7
I	Dư đầu năm					
II	Phát sinh	14.000.000.000	7.365.933.486	7.365.933.486		
A	Thuê ngoài trong TKV					
B	Thuê ngoài ngoài TKV	14.000.000.000	7.365.933.486	7.365.933.486		
	XM La Hiên	14.000.000.000	7.365.933.486	7.365.933.486		
	<i>TĐT Máy làm nguội kiểu ghi lò quay 2</i>	<i>9.000.000.000</i>				
	<i>TĐT Lọc bụi điện khí thải lò 2</i>	<i>3.000.000.000</i>				
	<i>TĐT Điện trường 2 Lọc bụi điện khí thừa lò quay 2</i>	<i>2.000.000.000</i>				
	<i>TĐT Lọc bụi điện khí thải lò 1 (điện trường 2)</i>					
	<i>TĐT Lọc bụi tĩnh điện Loại BS 930</i>		<i>5.640.580.404</i>	<i>5.640.580.404</i>		
	<i>Lọc bụi tĩnh điện BS 780 20/10/3x7/0,4</i>		<i>1.725.353.082</i>	<i>1.725.353.082</i>		
C	Tự làm					
III	Trích trước					
IV	Tổng cộng	14.000.000.000	7.365.933.486	7.365.933.486		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán

Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XDCB

6 tháng Năm 2021

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	384.623.425	15.832.000.000	3.267.885.252	3.292.672.967	3.292.672.967			359.835.710
I	XÂY LẬP	384.623.425	3.366.000.000	3.267.885.252	3.292.672.967	3.292.672.967			359.835.710
1	Vốn chủ sở hữu	384.623.425	1.010.000.000	1.167.885.252	1.192.672.967	1.192.672.967			359.835.710
	XM La Hiên	384.623.425	1.010.000.000	1.167.885.252	1.192.672.967	1.192.672.967			359.835.710
	<i>Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CĐ</i>	<i>162.000.000</i>							<i>162.000.000</i>
	<i>CP tư vấn TKXD cài tạo hệ thống cấp thoát nước</i>	<i>89.000.000</i>							<i>89.000.000</i>
	<i>Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn</i>	<i>133.623.425</i>		<i>1.059.049.542</i>	<i>1.192.672.967</i>	<i>1.192.672.967</i>			
	<i>Máy nén khí</i>			<i>(48.000.000)</i>					<i>(48.000.000)</i>
	<i>Kho chứa NVL: Xi, Thạch cao</i>		<i>1.010.000.000</i>	<i>156.835.710</i>					<i>156.835.710</i>
2	Vốn vay		2.356.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000			
	XM La Hiên		2.356.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000			
	<i>Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn</i>			<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>	<i>2.100.000.000</i>			
	<i>Kho chứa NVL: Xi, Thạch cao</i>		<i>2.356.000.000</i>						
3	Vốn khác								
II	THIẾT BỊ		12.466.000.000						
1	Vốn chủ sở hữu		3.921.000.000						
	XM La Hiên		3.921.000.000						
	<i>Thiết bị phân tích chất lượng Clinke</i>		<i>911.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư quạt gió nhiệt độ cao lò 2</i>		<i>380.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư cài tạo tháp trao đổi nhiệt lò 2</i>		<i>480.000.000</i>						
	<i>Dự án ứng cấp HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II</i>		<i>50.000.000</i>						
	<i>Dự án đầu tư HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II</i>		<i>2.100.000.000</i>						



TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Vốn vay		8.545.000.000						
	XM La Hiên		8.545.000.000						
	Thiết bị phân tích chất lượng Clinker		3.645.000.000						
	Dự án đầu tư HT tự động hóa(DCS) dây chuyền II		4.900.000.000						
3	Vốn khác								
III	KHÁC								
1	Vốn chủ sở hữu								
2	Vốn vay								
3	Vốn khác								

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH
6 tháng năm 2021

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	941.518.725.087	136.584.462.248	793.930.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	941.518.725.087	136.584.462.248	793.930.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	373.549.704.412	50.891.297.052	318.691.188.490	3.967.218.870
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>50.891.297.052</i>	<i>318.691.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	91.323.759.576	532.194.266.281	6.277.619.586
II	TĂNG TRONG KỲ	3.240.698.880	1.140.698.880	2.100.000.000	
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XDCB hoàn thành	3.240.698.880	1.140.698.880	2.100.000.000	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	944.759.423.967	137.725.161.128	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	944.759.423.967	137.725.161.128	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao				
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	91.323.759.576	532.194.266.281	6.277.619.586
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	731.188.144.901	101.514.034.445	621.225.702.070	8.448.408.386

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
1	Đang dùng	731.188.144.901	101.514.034.445	621.225.702.070	8.448.408.386
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ	27.184.792.440	4.838.906.410	22.056.280.728	289.605.302
1	Do trích khấu hao	27.184.792.440	4.838.906.410	22.056.280.728	289.605.302
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	758.372.937.341	106.352.940.855	643.281.982.798	8.738.013.688
1	Đang dùng	758.372.937.341	106.352.940.855	643.281.982.798	8.738.013.688
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm	210.330.580.186	35.070.427.803	172.705.009.179	2.555.143.204
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>	<i>187.020.362.009</i>	<i>27.338.235.968</i>	<i>157.981.749.983</i>	<i>1.700.376.058</i>
2	Tại thời điểm cuối kỳ	186.386.486.626	31.372.220.273	152.748.728.451	2.265.537.902
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>	<i>165.406.601.623</i>	<i>24.208.379.952</i>	<i>139.742.575.654</i>	<i>1.455.646.042</i>

I/ CHI TIẾT THEO NHÓM TSCĐ

TT	Chi tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Đầu năm	941.518.725.087	325.174.133.840	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	
1	Đang dùng	941.518.725.087	325.174.133.840	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	373.549.704.412	110.125.458.032	200.956.864.209	39.051.340.937	23.416.041.234	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>39.051.340.937</i>	<i>23.416.041.234</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	209.403.646.788	385.969.768.806	16.935.552.856	17.486.676.993	
II	TĂNG TRONG KỶ	3.240.698.880	3.240.698.880				
1	Mua trong kỳ						
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành	3.240.698.880	3.240.698.880				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động trong nội bộ						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại TSCĐ						
9	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỶ						
1	Nhượng bán, thanh lý						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại TSCĐ						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỶ	944.759.423.967	328.414.832.720	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	
1	Đang dùng	944.759.423.967	328.414.832.720	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao						
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	629.795.645.443	209.403.646.788	385.969.768.806	16.935.552.856	17.486.676.993	
B	HAO MÒN TSCĐ						
I	ĐẦU NĂM	731.188.144.901	212.681.395.645	455.693.481.185	39.397.226.837	23.416.041.234	
1	Đang dùng	731.188.144.901	212.681.395.645	455.693.481.185	39.397.226.837	23.416.041.234	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	TĂNG TRONG KỶ	27.184.792.440	5.212.592.962	21.100.089.097	872.110.344		
1	Do trích khấu hao	27.184.792.440	5.212.592.962	21.100.089.097	872.110.344		
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	GIẢM TRONG KỶ						
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	SỐ CUỐI KỶ	758.372.937.341	217.893.988.607	476.793.570.282	40.269.337.181	23.416.041.234	
1	Đang dùng	758.372.937.341	217.893.988.607	476.793.570.319	40.269.337.181	23.416.041.234	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

22246
 IG TY
 PHÂN
 31/10
 /MI
 THÁ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
4	Chờ thanh lý						
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại thời điểm đầu năm	210.330.580.186	112.492.738.195	93.200.240.163	4.637.601.828		
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>	<i>187.020.362.009</i>	<i>106.815.504.241</i>	<i>80.204.857.768</i>			
2	Tại thời điểm cuối kỳ	186.386.486.626	110.520.844.113	72.100.151.029	3.765.491.484		
	<i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>	<i>165.406.601.623</i>	<i>102.463.595.641</i>	<i>62.943.005.982</i>			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH
6 tháng năm 2021

I/ CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
I	Đầu năm	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Mua trong kỳ				
2	Do đầu tư XD/CB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động trong nội bộ				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ				
9	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Nhượng bán, thanh lý				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại TSCĐ				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	<i>Tr đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	ĐẦU NĂM	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	TĂNG TRONG KỲ				
1	Do trích khấu hao				
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	GIẢM TRONG KỲ				
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	SỐ CUỐI KỲ	1.632.274.438		1.632.274.438	
1	Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1	Tại thời điểm đầu năm <i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				
2	Tại thời điểm cuối kỳ <i>Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay</i>				



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 tháng Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
	TỔNG SỐ	21.374.463.900	8.946.327.736	4.261.385.481	26.059.406.155
I	NGẮN HẠN		1.580.394.250	236.456.242	1.343.938.008
01	Chi phí sửa thường xuyên				
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ				
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường				
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.580.394.250	236.456.242	1.343.938.008
10	Tiền cấp quyền khai thác				
II	DÀI HẠN	21.374.463.900	7.365.933.486	4.024.929.239	24.715.468.147
01	Chi phí sửa chữa lớn	6.053.912.637	7.365.933.486	3.054.733.492	10.365.112.631
02	Công cụ dụng cụ				
03	Thuê hoạt động TSCĐ	1.218.524.757		37.436.874	1.181.087.883
04	Chi phí đi vay				
05	Bảo hiểm				
06	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
07	Chi phí bồi thường	13.254.996.509		360.229.345	12.894.767.164
08	Chi phí trong thời gian ngưng việc				
09	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ, thuế TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Chi phí sửa chữa trung đại tu				
16	Các khoản khác	847.029.997		572.529.528	274.500.469

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG CỘNG	2.431.322.020	2.431.322.020	232.211.646	232.211.646
	Công ty Cổ phần	1.743.463.200	1.743.463.200		
001	Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.743.463.200	1.743.463.200		
	Công ty mẹ	650.642.608	650.642.608	232.211.646	232.211.646
001	Công ty CN hoá chất mỏ Thái Nguyên - CN TCT CN hoá chất mỏ - Vinacomin (TNHH1TV)	650.642.608	650.642.608	232.211.646	232.211.646
	Trong Tập đoàn TKV	37.216.212	37.216.212		
001	CN Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	37.216.212	37.216.212		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán

Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Thời điểm lập báo cáo 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TỔNG CỘNG		25.324.991.641	25.324.991.641	23.509.721.038	23.509.721.038
Ngoài Tập đoàn TKV		25.324.991.641	25.324.991.641	23.509.721.038	23.509.721.038
001	Bùi Hải Nam	8.720.000	8.720.000	14.535.000	14.535.000
002	Chi nhánh CTY cổ phần EJC Tại Thái Nguyên			297.189.720	297.189.720
003	Chu Văn Tường	327.295.000	327.295.000	313.681.000	313.681.000
004	CN Cty TNHH NN MTV TM & XNK VIETTEL Tại Thái Nguyên			7.980.000	7.980.000
005	Cơ sở cây xanh Hoàng Thị Trọng			14.900.000	14.900.000
006	Cơ sở in Quảng cáo Anh Huy	72.628.600	72.628.600	14.524.000	14.524.000
007	Cơ sở may đo Chu An X81 (Chu Văn An)			12.920.000	12.920.000
008	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong			27.500.000	27.500.000
009	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại ICT	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
010	Công ty cổ phần 1-5 Hưng Yên	46.376.000	46.376.000	165.726.000	165.726.000
011	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
012	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	141.438.000	141.438.000	24.200.000	24.200.000
013	Công ty cổ phần Công nghiệp Hải Âu	529.686.080	529.686.080	308.373.100	308.373.100
014	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam			777.700.000	777.700.000
015	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	2.579.840.000	2.579.840.000	2.601.520.000	2.601.520.000
016	Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng	1.393.993.260	1.393.993.260	1.261.624.170	1.261.624.170
017	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	205.018.000	205.018.000	153.978.000	153.978.000
018	Công ty cổ phần du lịch Và Thương Mại Hồ Núi Cốc	531.107.010	531.107.010	36.894.971	36.894.971
019	Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo			4.355.800	4.355.800
020	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	128.744.000	128.744.000		
021	Công ty cổ phần phân mềm BRAVO	48.960.000	48.960.000	27.200.000	27.200.000
022	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng ECAS			55.492.065	55.492.065
023	Công ty cổ phần Phương Trung	217.500.000	217.500.000		
024	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
025	Công ty cổ phần Quang Tiến			26.598.000	26.598.000
026	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	72.875.000	72.875.000	28.875.000	28.875.000
027	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng Thái Nguyên	13.158.669	13.158.669	13.158.669	13.158.669
028	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	4.230.287.480	4.230.287.480	2.579.885.257	2.579.885.257
029	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Và Thương Mại Ngọc Thạch Anh			304.641.182	304.641.182
030	Công ty CP Copper Holdings Việt Nam	215.034.000	215.034.000	318.378.000	318.378.000
031	Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương			396.408.000	396.408.000
032	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	7.964.000	7.964.000	7.964.000	7.964.000
033	Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE Hà Nội			1.815.550.000	1.815.550.000
034	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	3.400.000	3.400.000	5.220.000	5.220.000
035	Công ty TNHH Bình Dương	1.074.709.669	1.074.709.669	1.622.129.704	1.622.129.704
036	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	622.765.000	622.765.000	658.471.000	658.471.000
037	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	530.835.800	530.835.800	1.132.440.100	1.132.440.100
038	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	83.853.000	83.853.000
039	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	103.620.000	103.620.000	144.144.000	144.144.000
040	Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Nam Dương Thái	27.500.000	27.500.000		
041	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	126.995.180	126.995.180	504.241.166	504.241.166
042	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			34.235.300	34.235.300
043	Công ty TNHH điện máy CN Thái Nguyên	144.166.000	144.166.000	133.606.000	133.606.000
044	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	25.960.000	25.960.000	63.838.500	63.838.500
045	Công ty TNHH Đổi mới G.R.O.U.P	13.455.150	13.455.150	13.455.150	13.455.150
046	Công ty TNHH Hải Bình	208.215.700	208.215.700	62.232.500	62.232.500
047	Công ty TNHH Hiền Trang	65.184.205	65.184.205	351.452.000	351.452.000
048	Công ty TNHH hóa chất TB và công nghệ Thái Nguyên			12.600.000	12.600.000
049	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	60.885.000	60.885.000	107.745.000	107.745.000
050	Công ty TNHH kim khí Thanh An	471.813.100	471.813.100	568.805.270	568.805.270
051	Công Ty TNHH KT XANH	18.447.900	18.447.900	18.447.900	18.447.900
052	Công Ty TNHH Môi Trường Trúc Linh	27.170.000	27.170.000		
053	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	96.212.688	96.212.688	377.650.951	377.650.951

Stt	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
054	Công ty TNHH PKF Việt Nam	33.000.000	33.000.000	50.000.000	50.000.000
055	Công ty TNHH Quang Hưng	556.517.500	556.517.500	66.495.000	66.495.000
056	Công ty TNHH Quang Ngã	684.862.530	684.862.530	181.506.820	181.506.820
057	Công ty TNHH RA TOC			3.696.000	3.696.000
058	Công ty TNHH sản xuất và D.Vụ Tân Long	16.544.000	16.544.000		
059	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	593.604.000	593.604.000		
060	Công ty TNHH Thái Bình	70.598.000	70.598.000		
061	Công ty TNHH Thiên Phú Thái Nguyên			7.084.000	7.084.000
062	Công ty TNHH thiết bị văn phòng Bảo Nguyên	2.588.640	2.588.640		
063	Công ty TNHH Thương mại & kỹ thuật V.M.S	75.990.310	75.990.310	95.654.955	95.654.955
064	Công ty TNHH Thương Mại Hồng Tâm Thái Nguyên	35.600.000	35.600.000		
065	Công ty TNHH thương mại khai khoáng Hoàng Long			336.304.100	336.304.100
066	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Thăng 368			10.197.000	10.197.000
067	Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật phòng cháy chữa cháy NTK			7.194.000	7.194.000
068	Công ty TNHH TM Phương Đông	382.800.000	382.800.000	574.784.833	574.784.833
069	Công ty TNHH TM&XD Cơ khí Việt Bắc	21.527.000	21.527.000		
070	Công ty TNHH tự động hóa Thái Nguyên	280.801.950	280.801.950	512.952.000	512.952.000
071	Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc TNT VIỆT NAM	18.265.761	18.265.761		
072	Công ty TNHH Ứng Dụng Giải Pháp Công Nghệ	68.640.000	68.640.000	95.370.000	95.370.000
073	Công ty TNHH Văn Long	494.698.200	494.698.200	866.697.850	866.697.850
074	Công ty TNHH vật liệu chịu lửa Trung Lương	4.717.365.235	4.717.365.235	958.349.331	958.349.331
075	Công ty TNHH Welding Alloys Việt Nam	354.222.000	354.222.000	690.732.900	690.732.900
076	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	198.891.000	198.891.000		
077	Công ty trách nhiệm hữu hạn vật tư Tây Bắc	185.360.500	185.360.500	60.340.000	60.340.000
078	Công ty xăng dầu Bắc Thái	104.810.970	104.810.970	48.780.600	48.780.600
079	CT CP Tự Thành	63.360.000	63.360.000	42.570.000	42.570.000
080	CT TNHH ĐT& PT Công Nghiệp Áu Lạc	14.792.800	14.792.800	14.792.800	14.792.800
081	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	211.442.000	211.442.000	111.870.000	111.870.000
082	CTy TNHH CHEMLUBE Việt nam	163.409.400	163.409.400	160.028.000	160.028.000
083	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên	149.151.552	149.151.552	9.152.000	9.152.000
084	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình			13.275.000	13.275.000
085	Cửa hàng máy tính thiết bị camera Hải Đăng			61.165.000	61.165.000
086	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	134.682.400	134.682.400	47.665.200	47.665.200
087	Đàm Thị Thuý Hồng	44.271.000	44.271.000	21.560.000	21.560.000
088	Đình Thị Minh Trang			250.000.000	250.000.000
089	DN tư nhân Cường Khuông	131.624.401	131.624.401	93.704.600	93.704.600
090	Doanh Nghiệp TN VTTB & BHLĐ Minh Hải	184.800.000	184.800.000		
091	Doanh nghiệp tư nhân ác quy Bắc bộ			5.390.000	5.390.000
092	Doanh Nghiệp Tư nhân Sửa Chữa Ô tô Trà Doanh	19.250.000	19.250.000		
093	Dương Văn Thắng	25.722.000	25.722.000		
094	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000		
095	HTXHTP			133.751.814	133.751.814
096	Lương thị mai Hương	98.171.000	98.171.000	58.555.000	58.555.000
097	Nguyễn Minh Tuấn			17.112.000	17.112.000
098	Nguyễn Văn Nguyên	12.780.000	12.780.000	7.360.000	7.360.000
099	Nội thất Kim Cương			20.800.000	20.800.000
100	NTD089	537.219.349	537.219.349	217.436.108	217.436.108
101	Trung tâm thiết bị máy VP Nguyễn Hưng	7.080.000	7.080.000		
102	Viện vật liệu Xây dựng	49.455.000	49.455.000	50.295.000	50.295.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
6 tháng Năm 2021

I/ Số phải nộp

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	10.284.969.691	19.526.705.915	21.385.695.662	8.425.979.944
1	Thuế GTGT	3.033.583.083	10.524.953.965	9.649.184.167	3.909.352.881
	- Hàng nội địa	3.033.583.083	10.524.953.965	9.649.184.167	3.909.352.881
	- Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200.797.658	5.313.061.709	7.500.797.658	4.013.061.709
5	Thuế thu nhập cá nhân	339.295.263	827.932.224	1.145.879.729	21.347.758
6	Thuế tài nguyên	711.293.687	1.886.731.831	2.115.807.922	482.217.596
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		971.026.186	971.026.186	
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	229.481.012	3.293.722.101	3.372.060.825	151.142.288
1	Phí bảo vệ môi trường	229.481.012	3.293.722.101	3.372.060.825	151.142.288
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)	10.514.450.703	22.820.428.016	24.757.756.487	8.577.122.232



II/ Số phải thu

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế				
1	Thuế GTGT - Hàng nội địa - Hàng nhập khẩu				
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế xuất khẩu - Thuế nhập khẩu				
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế tài nguyên				
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
8	Thuế bảo vệ môi trường				
9	Các loại thuế khác				
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
1	Phí bảo vệ môi trường				
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất				
3	Tiền cấp quyền khai thác				
4	Các khoản phụ thu				
5	Các khoản phí, lệ phí				
6	Các khoản khác				
	Tổng cộng (40=10+30)				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Bình

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng